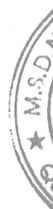


NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024





**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT  
GỬI CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CỦA NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt kèm theo, được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn vào ngày 23 tháng 8 năm 2024, từ trang 3 đến trang 10, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tóm tắt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ tóm tắt và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ tóm tắt cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và Các chỉ tiêu tài chính cơ bản được trích từ Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng") đã được soát xét. Chúng tôi đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ này tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ này và Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt không phản ánh ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ nói trên.

Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt không bao gồm tất cả các thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước Việt Nam. Do đó, việc đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt không thể thay thế cho việc đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ của Ngân hàng.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt**

Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt theo các quy định pháp lý về việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện* và theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 810 - *Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt*.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt đính kèm – được trích từ Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng đã được soát xét – không phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ đã được soát xét, theo các quy định pháp lý về việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15832

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2024

**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

**I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

|             |                                                                      | <b>Tại ngày<br/>30.6.2024<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2023<br/>Triệu đồng</b> |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                                              |                                               |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt</b>                                                      | <b>509.546</b>                               | <b>496.527</b>                                |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>7.111.648</b>                             | <b>14.823.136</b>                             |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>        | <b>41.697.134</b>                            | <b>74.539.227</b>                             |
| 1           | Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 40.342.134                                   | 73.384.227                                    |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                | 1.355.000                                    | 1.155.000                                     |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>-</b>                                     | <b>208.083</b>                                |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                               | -                                            | 210.168                                       |
| 2           | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               | -                                            | (2.085)                                       |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>80.558</b>                                | <b>-</b>                                      |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>68.829.919</b>                            | <b>65.798.313</b>                             |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   | 69.667.754                                   | 66.512.752                                    |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | (837.835)                                    | (714.439)                                     |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>9.248.673</b>                             | <b>6.574.288</b>                              |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 9.248.673                                    | 6.574.288                                     |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | -                                            | -                                             |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>116.919</b>                               | <b>111.149</b>                                |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                                             | 98.596                                       | 89.213                                        |
| a           | Nguyên giá tài sản cố định                                           | 290.480                                      | 261.063                                       |
| b           | Hao mòn tài sản cố định                                              | (191.884)                                    | (171.850)                                     |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                              | 18.323                                       | 21.936                                        |
| a           | Nguyên giá tài sản cố định                                           | 41.353                                       | 41.353                                        |
| b           | Hao mòn tài sản cố định                                              | (23.030)                                     | (19.417)                                      |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>1.362.009</b>                             | <b>1.549.393</b>                              |
| 1           | Các khoản phải thu                                                   | 576.883                                      | 653.017                                       |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 606.301                                      | 711.936                                       |
| 3           | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại                 | 15.920                                       | 15.561                                        |
| 4           | Tài sản có khác                                                      | 162.905                                      | 168.879                                       |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                               | <b>128.956.406</b>                           | <b>164.100.116</b>                            |

**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

**I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT  
(tiếp theo)**

|             |                                                                       | <b>Tại ngày<br/>30.6.2024<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2023<br/>Triệu đồng</b> |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                                              |                                               |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>2.336.706</b>                             | <b>1.769.735</b>                              |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                            | 2.286.951                                    | 1.719.981                                     |
| 2           | Vay các TCTD khác                                                     | 49.755                                       | 49.754                                        |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>101.704.058</b>                           | <b>135.877.387</b>                            |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>-</b>                                     | <b>9.762</b>                                  |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>2.000.000</b>                             | <b>3.000.000</b>                              |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>2.115.009</b>                             | <b>4.500.294</b>                              |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           | 209.765                                      | 220.202                                       |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 1.905.244                                    | 4.280.092                                     |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>108.155.773</b>                           | <b>145.157.178</b>                            |
| <b>VIII</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                 | <b>20.800.633</b>                            | <b>18.942.938</b>                             |
| 1           | Vốn của TCTD                                                          | 7.528.000                                    | 7.528.000                                     |
| a           | Vốn điều lệ                                                           | 7.528.000                                    | 7.528.000                                     |
| 2           | Quỹ của TCTD                                                          | 4.292.819                                    | 4.292.819                                     |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            | 70.598                                       | -                                             |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                              | 8.909.216                                    | 7.122.119                                     |
| a           | Lợi nhuận năm nay                                                     | 1.787.097                                    | 4.410.701                                     |
| b           | Lợi nhuận lũy kế năm trước                                            | 7.122.119                                    | 2.711.418                                     |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>128.956.406</b>                           | <b>164.100.116</b>                            |

**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

**I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT  
(tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| CHỈ TIÊU                                    | Tại ngày<br>30.6.2024<br>Triệu đồng | Tại ngày<br>31.12.2023<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 2 Cam kết giao dịch hối đoái                | 29.112.796                          | 50.906.591                           |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>                 | 7.018.929                           | 6.346.389                            |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>                 | 7.126.147                           | 6.364.119                            |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>           | 14.967.720                          | 38.196.083                           |
| 3 Cam kết cho vay không hủy ngang           | 3.769.534                           | 4.097.168                            |
| 4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 10.867.328                          | 13.374.356                           |
| 5 Bảo lãnh khác                             | 6.893.578                           | 9.026.430                            |
| 7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 158.567                             | 149.479                              |
| 8 Nợ khó đòi đã xử lý                       | 710.107                             | 599.333                              |

Hà Lê Thảo Vy  
Kiểm soát Tài chính

Nguyễn Thị Thanh Trúc  
Giám đốc Tài chính và  
Kế toán trưởng



Timothy Mark Redvers Evans  
Tổng Giám đốc và  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 23 tháng 8 năm 2024

**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

|             |                                                                                       | <b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|             |                                                                                       | <b>30.6.2024</b>                    | <b>30.6.2023</b>   |
|             |                                                                                       | <b>Triệu đồng</b>                   | <b>Triệu đồng</b>  |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 3.508.839                           | 4.412.609          |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | (329.519)                           | (410.955)          |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             | <b>3.179.320</b>                    | <b>4.001.654</b>   |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 705.530                             | 652.899            |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | (225.099)                           | (220.074)          |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>480.431</b>                      | <b>432.825</b>     |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>342.896</b>                      | <b>371.799</b>     |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>4.888</b>                        | <b>13.817</b>      |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            | 138.700                             | 108.407            |
| 6           | Chi phí từ hoạt động khác                                                             | (12.025)                            | (15.269)           |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>126.675</b>                      | <b>93.138</b>      |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>(1.659.010)</b>                  | <b>(1.498.515)</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>2.475.200</b>                    | <b>3.414.718</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>(237.970)</b>                    | <b>(99.480)</b>    |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>2.237.230</b>                    | <b>3.315.238</b>   |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | (450.492)                           | (665.474)          |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            | 359                                 | -                  |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>(450.133)</b>                    | <b>(665.474)</b>   |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             | <b>1.787.097</b>                    | <b>2.649.764</b>   |

Hà Lê Thảo Vy  
Kiểm soát Tài chính

Nguyễn Thị Thanh Trúc  
Giám đốc Tài chính và  
Kế toán trưởng



Timothy Mark Redvers Evans  
Tổng Giám đốc và  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 23 tháng 8 năm 2024

**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

**III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT  
(Phương pháp trực tiếp)**

|                                                                                                      |                                                                             | <b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|                                                                                                      |                                                                             | <b>30.6.2024</b>                    | <b>30.6.2023</b>   |
|                                                                                                      |                                                                             | <b>Triệu đồng</b>                   | <b>Triệu đồng</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                             |                                     |                    |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                       | 3.577.990                           | 4.425.202          |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                  | (339.956)                           | (307.687)          |
| 03                                                                                                   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                     | 492.779                             | 416.007            |
| 04                                                                                                   | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán | 345.699                             | 385.616            |
| 05                                                                                                   | Thu nhập khác                                                               | 60.393                              | 72.502             |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro           | 23.789                              | 17.259             |
| 07                                                                                                   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                    | (1.662.959)                         | (1.536.381)        |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ                                            | (553.151)                           | (652.872)          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b> |                                                                             | <b>1.944.584</b>                    | <b>2.819.646</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                             |                                     |                    |
| 09                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                | (200.000)                           | (26.320)           |
| 10                                                                                                   | Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                    | 1.981.671                           | 4.173.761          |
| 11                                                                                                   | (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác   | (80.558)                            | 61.281             |
| 12                                                                                                   | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                           | (3.155.002)                         | (652.853)          |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản       | (114.574)                           | (36.230)           |
| 14                                                                                                   | Giảm khác về tài sản hoạt động                                              | 121.517                             | 177.869            |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                             |                                     |                    |
| 16                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác                 | 566.971                             | 495.616            |
| 17                                                                                                   | Giảm tiền gửi của khách hàng                                                | (34.173.329)                        | (10.984.694)       |
| 18                                                                                                   | (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá                                        | (1.000.000)                         | 500.000            |
| 20                                                                                                   | (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | (9.762)                             | 93.124             |
| 21                                                                                                   | Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động                                       | 4.904                               | (423.043)          |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                        | <b>(34.113.578)</b>                 | <b>(3.801.843)</b> |



**NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)**

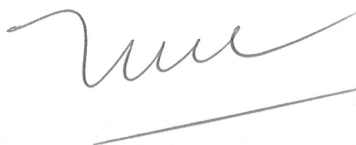
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT**

**III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT  
(Phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)**

|            |                                                     | <b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|            |                                                     | <b>30.6.2024</b>                    | <b>30.6.2023</b>   |
|            |                                                     | <b>Triệu đồng</b>                   | <b>Triệu đồng</b>  |
|            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>          |                                     |                    |
| 01         | Mua sắm tài sản cố định                             | (28.414)                            | (19.008)           |
| 02         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ               | -                                   | 13                 |
| <b>II</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    | <b>(28.414)</b>                     | <b>(18.995)</b>    |
|            | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |                                     |                    |
| 04         | Lợi nhuận đã chia                                   | (2.223.280)                         | (790.957)          |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> | <b>(2.223.280)</b>                  | <b>(790.957)</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>               | <b>(36.365.272)</b>                 | <b>(4.611.795)</b> |
| <b>V</b>   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>    | <b>88.703.890</b>                   | <b>123.539.587</b> |
| <b>VI</b>  | <b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>     | <b>70.598</b>                       | <b>69.856</b>      |
| <b>VII</b> | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>   | <b>52.409.216</b>                   | <b>118.997.648</b> |



Hà Lê Thảo Vy  
Kiểm soát Tài chính



Nguyễn Thị Thanh Trúc  
Giám đốc Tài chính và  
Kế toán trưởng



Timothy Mark Redvers Evans  
Tổng Giám đốc và  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 23 tháng 8 năm 2024

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT

IV. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                               | Vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>Triệu đồng | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>Triệu đồng | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 7.528.000                 | 1.205.281                                       | 2.309.179                               | -                                           | 4.934.697                                             | 15.977.157              |
| Lợi nhuận thuần trong năm     | -                         | -                                               | -                                       | -                                           | 5.189.060                                             | 5.189.060               |
| Chia lợi nhuận (*)            | -                         | -                                               | -                                       | -                                           | (2.223.279)                                           | (2.223.279)             |
| Trích lập các quỹ             | -                         | 259.453                                         | 518.906                                 | -                                           | (778.359)                                             | -                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7.528.000                 | 1.464.734                                       | 2.828.085                               | -                                           | 7.122.119                                             | 18.942.938              |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -                         | -                                               | -                                       | -                                           | 1.787.097                                             | 1.787.097               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái    | -                         | -                                               | -                                       | 70.598                                      | -                                                     | 70.598                  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  | 7.528.000                 | 1.464.734                                       | 2.828.085                               | 70.598                                      | 8.909.216                                             | 20.800.633              |

(\*) Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 vào ngày 4 tháng 8 năm 2023. Theo đó, số lợi nhuận phân phối là 2.223.279 triệu đồng, được chuyển về Ngân hàng mẹ vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

